

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 76

# Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Chủ tịch	
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 4 tháng 2 năm 2020
	Thành viên	từ ngày 1 tháng 1 năm 2020
		đến ngày 4 tháng 2 năm 2020
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tien	Thành viên	
Ông Hiroaki Yashiro	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2020
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thủy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng Anh	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	
	Thường trực	
Bà Nguyễn Thị Tien	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuấn	Quyền Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Quyền Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Quyền Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2021

# Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đinh Xuân Cường, Tổng Giám đốc.

Ông Phạm Đỗ Huy Cường - Phó Tổng Giám đốc Thường trực, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 051401/2020/UQ-APH ngày 14 tháng 5 năm 2020.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Đắc Huy Cường  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61515942/21222048-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.119.815.243.521</b>	<b>5.564.306.650.727</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>1.133.312.021.167</b>	<b>321.446.345.314</b>
111	1. Tiền		275.759.255.533	255.570.865.864
112	2. Các khoản tương đương tiền		857.552.765.634	65.875.479.450
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>778.600.000.000</b>	<b>1.298.322.102.192</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	59.670.020.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		778.600.000.000	1.238.652.082.192
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.838.483.501.495</b>	<b>2.438.427.006.275</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	744.982.479.745	894.155.689.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	785.232.495.961	650.053.568.494
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	47.724.645.500	606.831.903.835
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	272.290.585.989	287.385.844.882
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(11.746.705.700)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.156.783.317.868</b>	<b>1.333.129.827.146</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.158.552.550.420	1.334.376.916.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.769.232.552)	(1.247.089.215)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>212.636.402.991</b>	<b>172.981.369.800</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	45.781.388.026	34.003.902.042
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		165.085.993.264	137.622.679.944
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	23	1.769.021.701	1.354.787.814



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.313.714.431.641</b>	<b>4.423.690.235.212</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>35.553.421.293</b>	<b>84.627.437.066</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	45.700.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	35.553.421.293	38.927.437.066
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.182.127.164.690</b>	<b>2.480.644.164.978</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.001.474.125.792	2.346.888.241.339
222	Nguyên giá		4.265.448.953.198	3.338.940.951.166
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.263.974.827.406)	(992.052.709.827)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	91.879.541.823	42.275.000.002
225	Nguyên giá		99.790.264.906	43.016.666.668
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.910.723.083)	(741.666.666)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	88.773.497.075	91.480.923.637
228	Nguyên giá		106.496.705.156	104.561.738.082
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.713.208.081)	(13.080.814.445)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>446.647.403.272</b>	<b>222.816.109.964</b>
231	1. Nguyên giá		476.381.179.463	228.536.485.004
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(29.733.776.191)	(5.720.375.040)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>386.729.339.630</b>	<b>364.394.998.682</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	386.729.339.630	364.394.998.682
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>263.126.429.952</b>	<b>313.900.361.152</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.1	191.626.429.952	197.294.461.152
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	1.500.000.000	8.225.900.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.3	70.000.000.000	108.380.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>999.530.672.804</b>	<b>957.307.163.370</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	416.323.714.808	285.444.045.969
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.3	230.359.530	189.900.417
268	3. Tài sản dài hạn khác	20	-	25.639.830.000
269	4. Lợi thế thương mại	21	582.976.598.466	646.033.386.984
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.433.529.675.162</b>	<b>9.987.996.885.939</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.040.979.859.874</b>	<b>5.924.897.069.446</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.395.758.509.781</b>	<b>3.780.899.952.418</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	22.1	639.866.318.179	745.160.015.717
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.2	128.965.155.586	98.820.469.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	26.622.077.115	32.419.596.491
314	4. Phải trả người lao động		48.313.794.417	51.586.661.931
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	50.058.393.875	39.510.028.240
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	88.300.646.698	41.875.937.911
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	26	27.528.491.839	15.047.414.929
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27	3.377.172.404.160	2.745.026.272.194
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	8.931.227.912	11.473.555.122
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.645.221.350.093</b>	<b>2.143.997.117.028</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán	22.1	41.729.578.312	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	101.907.915.696	77.441.518.886
337	3. Phải trả dài hạn khác	26	90.317.681.674	24.231.793.347
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27	1.389.069.656.780	2.019.936.839.227
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.3	22.196.517.631	22.386.965.568

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.392.549.815.288</b>	<b>4.063.099.816.493</b>
<b>410</b>	<b>i. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29</b>	<b>4.392.549.815.288</b>	<b>4.063.099.816.493</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.466.773.390.000	1.423.773.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.393.624.590.000	1.282.624.590.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		73.148.800.000	141.148.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		657.285.989.100	485.506.089.100
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		70.780.511.902	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.007.294.337)	(337.778.069)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		15.338.409.392	8.865.207.437
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.422.090.004	188.129.122.503
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế) đến cuối năm trước		34.295.510.743	(275.819.862.668)
421b	- (Lỗ) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(7.873.420.739)	463.948.985.171
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.156.956.719.227	1.957.163.785.522
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.433.529.675.162</b>	<b>9.987.996.885.939</b>

  
 Hồ Thị Hòa  
 Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
 Phạm Đỗ Huy Cường  
 Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	8.495.819.966.148	9.533.506.528.029
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.1	(10.929.017.779)	(20.310.950.477)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	8.484.890.948.369	9.513.195.577.552
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31	(7.529.474.887.367)	(8.431.516.725.941)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		955.416.061.002	1.081.678.851.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.2	185.993.397.083	483.243.743.357
22	7. Chi phí tài chính	32	(296.744.052.757)	(316.795.061.693)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		(266.942.952.198)	(263.496.617.519)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	18.1	(10.142.552.591)	25.183.901.258
25	9. Chi phí bán hàng	33	(286.274.700.803)	(220.233.921.035)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(323.383.655.651)	(237.539.613.708)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		224.864.496.283	815.537.899.790
31	12. Thu nhập khác	34	74.345.039.846	10.581.875.411
32	13. Chi phí khác	34	(8.610.197.327)	(3.831.716.583)
40	14. Lợi nhuận khác		65.734.842.519	6.750.158.828
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		290.599.338.802	822.288.058.618
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	(48.665.648.672)	(87.653.042.996)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	36.3	230.907.051	(22.897.278.795)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		242.164.597.181	711.737.736.827
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		77.331.245.623	437.962.861.067
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		164.833.351.558	273.774.875.760

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	509	3.161
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	38	509	3.161

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Thị Hòa  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Đức Huy Cường  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>290.599.338.802</b>	<b>822.288.058.618</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và lãi từ giao dịch mua giá rẻ		374.672.291.385	297.244.302.746
03	Các khoản dự phòng		12.268.849.037	(1.503.428.316)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.321.105.673	7.170.888.113
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(150.092.227.563)	(459.510.649.351)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	32	272.897.430.776	268.431.981.151
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>801.666.788.110</b>	<b>934.121.152.961</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		10.590.555.064	(514.304.853.318)
10	Giảm hàng tồn kho		254.171.780.077	171.337.491.359
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(76.757.901.146)	227.562.470.340
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		16.086.755.572	(28.086.920.042)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		59.670.020.000	(59.670.020.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(242.175.321.501)	(257.933.168.023)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(66.096.886.277)	(70.601.449.339)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	28	(67.838.694.968)	(43.776.716.966)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>689.317.094.931</b>	<b>358.647.986.972</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(421.476.246.298)	(534.422.811.172)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		19.599.063.535	8.263.029.637
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.581.120.373.975)	(1.721.811.388.463)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.688.224.205.063	1.303.306.964.981
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(752.872.806.869)	(625.577.106.578)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		223.988.354.696	124.740.042.569
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		158.213.322.884	82.536.997.134
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>334.555.519.036</b>	<b>(1.362.964.271.892)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		370.196.820.000	140.232.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		7.757.011.231.585	8.998.620.130.694
34	Tiền trả nợ gốc vay	(8.252.894.269.881)	(8.252.894.269.881)	(8.401.871.727.274)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(9.132.076.664)	(9.132.076.664)	(1.093.958.334)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(76.391.119.877)	(61.874.485.687)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(211.209.414.837)	674.011.959.399
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		812.663.199.130	(330.304.325.521)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		321.446.345.314	652.350.371.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(797.523.277)	(599.700.173)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.133.312.021.167	321.446.345.314

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Thị Hòa  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Đỗ Huy Cường  
Phó Tổng giám đốc Thường trực

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động thông thường khác là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 101 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 108 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty Nhựa An Phát Xanh”)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	53,18	53,18	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa.
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty An Tiến”) (*)	Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	35,02	64,77	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa.
3	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	53,18	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	47,50	89,33	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
5	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd ("Công ty An Thành Singapore") (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	35,02	100	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Biscol ("Công ty An Thành") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	40,26	99,37	Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tin ("Công ty An Tin") (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	24,51	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương.
8	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (*) (**)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	31,27	57,73	Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa
9	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	62,91	72,39	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu
10	Công ty Cổ phần An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	62,91	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
11	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (*)	Thôn Háo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	62,91	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
12	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC") (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	62,91	100	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
13	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (*) (***)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	63,25	99,93	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

- (\*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.
- (\*\*) Vào tháng 7 năm 2020, Công ty Nhựa An Phát Xanh, công ty con, đã hoàn tất việc mua 56,51% cổ phần của Công ty An Vinh, theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này lên 57,73% và Công ty An Vinh trở thành công ty con của Công ty.
- (\*\*\*) Vào tháng 12 năm 2020, Công ty Nhựa Hà Nội, công ty con, đã hoàn tất việc mua 98,90% cổ phần của Công ty An Cường, theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này lên 99,93% và Công ty An Cường trở thành công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng. Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Sổ dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

#### *Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

##### *Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khác với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phi hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phi hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phi hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

*Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát*

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết nhưng chưa có quyền kiểm soát trong công ty liên kết này, khoản đầu tư tăng lên trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Trường hợp Công ty có một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc giảm vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Các khoản nhận góp vốn vào BCC được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán.

#### 3.17 Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

#### 3.18 Trái phiếu kèm chứng quyền

Trái phiếu kèm chứng quyền với điều khoản chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phần của Công ty hoặc các công ty con, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được phát hành cho việc nhà đầu tư thực hiện quyền mua của chứng quyền) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

#### 3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty tương ứng:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất*

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

*Doanh thu bán nhà xưởng*

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

*Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư*

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý của việc bán hàng và dựa trên hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

#### 3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG VỀ MUA CÔNG TY CON TRONG NĂM**

*Mua Công ty An Vinh, công ty con mới*

Vào tháng 6 năm 2020, Công ty An Vinh đã phát hành thêm 3.000.000 cổ phần cho Công ty Nhựa An Phát Xanh, công ty con, với tổng giá phí bằng tiền là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty An Phát Xanh tại Công ty An Vinh là 6,98%.

Vào tháng 7 năm 2020, Công ty Nhựa An Phát Xanh đã hoàn tất việc mua thêm 21.300.000 cổ phần của Công ty An Vinh, tương ứng với 49,53% tỷ lệ sở hữu, từ Đối tác doanh nghiệp số 1 với tổng giá phí được trả bằng tiền là 213 tỷ VND, theo đó, nâng tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong công ty này lên lần lượt là 57,73% và 28,38% và Công ty An Vinh trở thành công ty con gián tiếp của Công ty. Hoạt động chính của Công ty An Vinh là Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Vinh tại ngày mua được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý tại ngày mua</i>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.927.823.493
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.262.293.705
Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.000.000.000
Hàng tồn kho	33.863.761.344
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	58.899.303.953
Tài sản cố định	456.672.129.213
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16.090.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	78.569.442.879
Các tài sản khác	6.908.768.612
	<b><u>742.193.523.199</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Phải trả ngắn hạn người bán	25.964.056.230
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.464.460.171
Vay ngắn hạn	111.617.353.817
Vay dài hạn	175.000.000.000
Các khoản phải trả khác	9.445.464.955
	<b><u>401.702.188.026</u></b>
<b>Tổng tài sản thuần</b>	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(161.508.254.230)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh ( <i>Thuyết minh số 21</i> )	8.031.966.204
	<b><u>248.225.900.000</u></b>
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (i)</b>	
<b>Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con</b>	
Tiền thu về từ công ty con	27.927.823.493
Tiền chi để mua công ty con (i)	(243.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua</b>	<b><u>(215.072.176.507)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG VỀ MUA CÔNG TY CON TRONG NĂM (tiếp theo)**

*Mua Công ty An Vinh, công ty con mới (tiếp theo)*

(i) Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 248,2 tỷ VND bao gồm 243 tỷ VND đã được thanh toán bằng tiền và 5,2 tỷ VND là giá trị hợp lý của khoản đầu tư của Công ty vào 1,22% tỷ lệ sở hữu của Công ty An Vinh trước thời điểm Công ty An Vinh là công ty con. Công ty đã đánh giá lại giá trị khoản đầu tư này theo giá trị hợp lý và không phát sinh chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư.

Kể từ ngày mua, Công ty An Vinh đã ghi nhận lỗ 5,0 tỷ VND vào lợi nhuận thuần trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu và lỗ thuần trước thuế của Công ty An Vinh trong năm và đến trước ngày hợp nhất lần lượt là 131,0 tỷ VND và 14,7 tỷ VND.

*Mua Công ty An Cường, công ty con mới*

Vào tháng 12 năm 2020, Công ty Nhựa Hà Nội, công ty con, đã hoàn tất việc mua 14.440.000 cổ phần của Công ty An Cường, tương ứng với 98,90% tỷ lệ sở hữu, từ các đối tác doanh nghiệp với tổng giá phí là 57,76 tỷ VND, theo đó, nâng tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty này lên lần lượt là 99,93% và 63,25% và Công ty An Cường trở thành công ty con gián tiếp của Công ty. Hoạt động chính của Công ty An Cường là sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Cường tại ngày mua được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý tại ngày mua</i>
<b>Tài sản</b>	
Tiền	2.511.811.765
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.328.723.014
Hàng tồn kho	95.854.983.646
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	27.340.006.318
Tài sản cố định	316.226.190.498
Chi phí trả trước dài hạn	100.270.593.872
Các tài sản khác	26.091.637.528
	<b>628.623.946.641</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Phải trả ngắn hạn người bán	49.678.515.864
Phải trả dài hạn người bán	59.931.012.583
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.866.797.173
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	137.900.285.808
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	151.867.122.370
Các khoản phải trả khác	93.696.132.458
	<b>120.684.080.385</b>
<b>Tổng tài sản thuần</b>	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(22.928.482.984)
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (Thuyết minh số 34)	(39.395.597.401)
	<b>58.360.000.000</b>
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (ii)</b>	
<b>Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con</b>	
Tiền thu về từ công ty con	2.511.811.765
Tiền chi để mua công ty con (ii)	(57.760.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua</b>	<b>(55.248.188.235)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG VỀ MUA CÔNG TY CON TRONG NĂM (tiếp theo)**

*Mua Công ty An Cường, công ty con mới (tiếp theo)*

(ii) Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 58,4 tỷ VND bao gồm 57,8 tỷ VND đã được thanh toán bằng tiền và 600 triệu VND là giá trị hợp lý của khoản đầu tư của Công ty vào 1,03% tỷ lệ sở hữu của Công ty An Cường trước thời điểm mua. Công ty đã đánh giá lại giá trị khoản đầu tư này theo giá trị hợp lý và chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư là 900 triệu VND được ghi nhận vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 32).

Kể từ ngày mua, Công ty An Cường đã đóng góp 0 VND vào lợi nhuận thuần trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu và lỗ trước thuế của Công ty An Cường trong năm và đến trước ngày hợp nhất lần lượt là 274,2 tỷ VND và 25,4 tỷ VND.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.920.217.290	11.332.624.602
Tiền gửi ngân hàng	273.839.038.243	241.015.858.432
Tiền đang chuyển	-	3.222.382.830
Các khoản tương đương tiền	857.552.765.634	65.875.479.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.133.312.021.167</b>	<b>321.446.345.314</b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3% đến 4,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi với tổng số tiền là 26,2 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<b>Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH Ankor Bioplastics (trước đây là Công ty TLC Korea) (i)	-	-	59.670.020.000	59.670.020.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	-	<b>59.670.020.000</b>	<b>59.670.020.000</b>	
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	682.600.000.000	682.600.000.000	1.028.126.082.192	1.028.126.082.192	
Trái phiếu (iii)	96.000.000.000	96.000.000.000	210.526.000.000	210.526.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>778.600.000.000</b>	<b>778.600.000.000</b>	<b>1.238.652.082.192</b>	<b>1.238.652.082.192</b>	

(i) Trong năm, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 93.673 cổ phần trong Công ty TNHH Ankor Bioplastics cho một bên thứ ba với giá phi chuyển nhượng là 59,7 tỷ VND.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5% đến 7,9%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài khoản tiền gửi với giá trị khoảng 8 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

(iii) Đây là các khoản trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS được cam kết mua lại với thông tin cụ thể như sau:

STT	Đơn vị phát hành	Thời gian cam kết mua lại	Số tiền theo mệnh giá (VND)	Số tiền mua lại (VND)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Tháng 2 năm 2021	20.000.000.000	20.906.520.548
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Tháng 6 năm 2021	1.000.000.000	1.040.389.041
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Tháng 3 năm 2021	20.000.000.000	20.324.109.589
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Tháng 9 năm 2021	45.000.000.000	49.507.397.260
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	Tháng 6 năm 2021	10.000.000.000	10.158.750.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>96.000.000.000</b>	<b>101.937.166.438</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	727.806.936.146	806.647.617.681
Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	186.191.924	58.783.515.053
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	16.989.351.675	28.724.556.330
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>744.982.479.745</b>	<b>894.155.689.064</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.210.485.100)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>705.148.810.129</i>	<i>886.943.391.699</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>39.833.669.616</i>	<i>7.212.297.365</i>

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước chi phí xây dựng (i)	461.456.211.539	485.817.110.760
Trả trước cho người bán khác	244.879.617.144	163.878.733.334
Trả trước cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 37</i> )	78.896.667.278	357.724.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>785.232.495.961</b>	<b>650.053.568.494</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.243.920.600)	-

(i) Chủ yếu là số dư ứng trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp ANI ("Công ty ANI") cho mục đích xây dựng các nhà xưởng thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty ANI (i)	8.380.754.939	61.863.643.835
Công ty Cổ phần Premier Outlet (ii)	8.100.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 1	-	457.492.960.000
Cho vay đối tượng khác	31.243.890.561	87.475.300.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.724.645.500</b>	<b>606.831.903.835</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.292.300.000)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn khác</i>	<i>42.432.345.500</i>	<i>601.516.603.835</i>
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>5.292.300.000</i>	<i>5.315.300.000</i>

(i) Đây là các khoản cho Công ty ANI vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong vòng 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/năm.

(ii) Đây là khoản cho Công ty Cổ Phần Premier Outlet vay không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng vay đáo hạn trong vòng 12 tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Đặt cọc mua cổ phần (i)	115.829.400.000	171.061.239.696
Lãi cho vay, tiền gửi và lãi đặt cọc phải thu	33.747.876.456	64.107.842.304
Tạm ứng cho nhân viên	71.323.892.651	31.309.096.450
Ký cược, ký quỹ	36.243.658.636	11.664.498.459
Phải thu khác	15.145.758.246	9.243.167.973
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>272.290.585.989</b>	<b>287.385.844.882</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>137.226.660.393</i>	<i>274.770.123.311</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	<i>135.063.925.596</i>	<i>12.615.721.571</i>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	15.935.714.272	16.428.571.420
Ký cược, ký quỹ	3.981.114.021	5.439.572.646
Phải thu khác (iii)	15.636.593.000	17.059.293.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.553.421.293</b>	<b>38.927.437.066</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

- (i) Số cuối năm là khoản đặt cọc cho Công ty An Phát International Inc. cho mục đích mua 30.000.000 cổ phần dự kiến phát hành thêm của công ty này.

Số dư đầu năm chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc cho một số cá nhân theo các thỏa thuận nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Nhựa Hà Nội. Trong năm, Công ty đã thu hồi các khoản đặt cọc này sau khi thanh lý hợp đồng.

- (ii) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương và Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Bảo Yến để thực hiện đóng mới, vận hành, khai thác tàu du lịch Hoàng Phương QN8589. Theo điều khoản của hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty nhận được phí khai thác cố định hàng tháng sau khi tàu đi vào vận hành. Trong năm 2020, các bên đã thỏa thuận giảm tiền phí khai thác tàu.

- (iii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	399.464.752.077	-	450.096.644.126	-
Hạ tầng khu công nghiệp và nhà xưởng để bán	286.153.699.917	-	318.652.760.761	-
Thành phẩm	188.075.643.876	-	169.716.702.486	-
Hàng mua đang đi đường	84.023.121.372	-	162.443.352.129	-
Hàng hóa	120.564.000.000	(1.769.232.552)	157.222.682.833	(1.247.089.215)
Công cụ, dụng cụ	38.667.333.457	-	38.555.008.542	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.360.379.313	-	36.969.665.255	-
Hàng gửi bán	243.620.408	-	720.100.229	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.158.552.550.420</b>	<b>(1.769.232.552)</b>	<b>1.334.376.916.361</b>	<b>(1.247.089.215)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.247.089.215	2.750.517.531
Dự phòng/hoàn nhập trong năm	522.143.337	(1.503.428.316)
Số cuối năm	1.769.232.552	1.247.089.215

Một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 633,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. NỢ XẤU**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.800	4.169.051.800	-	-
Công ty TNHH Dalian Hualaite Trading	1.243.920.800	-	-	-
Khác	6.333.733.300	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.915.757.500</b>	<b>4.169.051.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	813.148.978.998	2.139.695.614.716	324.707.172.590	16.053.170.595	15.517.020.000	29.816.994.269	3.336.940.951.166
- Mua trong năm	-	162.964.110.093	6.148.855.371	3.966.264.038	-	-	173.079.229.502
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.548.945.152	24.974.529.426	-	-	-	3.345.416.293	53.868.890.871
- Tăng do mua công ty con (Thuyết minh số 4)	363.270.001.365	366.675.160.827	7.763.399.609	74.572.364	-	113.802.083	759.896.936.248
- Thanh lý, nhượng bán	(80.080.000)	(46.045.040.867)	(14.139.224.632)	(72.709.090)	-	-	(60.337.054.589)
Số cuối năm	1.201.887.845.513	2.670.264.374.195	324.480.202.938	20.021.297.907	15.517.020.000	33.278.212.645	4.265.448.953.198
Trong đó:							
- Đã khấu hao hết	12.366.294.176	226.847.165.811	19.327.117.710	1.035.742.842	865.970.000	1.525.454.545	261.967.765.084
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>							
Số đầu năm	136.881.704.514	715.308.996.987	116.011.169.423	5.003.678.512	7.086.659.576	11.760.098.815	962.052.709.827
- Khấu hao trong năm	47.819.766.573	215.154.082.716	37.061.550.302	2.942.350.248	727.354.155	3.459.179.886	307.164.262.860
- Thanh lý, nhượng bán	(80.080.000)	(25.065.582.537)	(10.023.793.654)	(72.709.090)	-	-	(35.242.165.261)
Số cuối năm	184.621.391.087	905.397.499.166	143.048.926.071	7.873.519.670	7.814.213.731	15.219.277.681	1.263.974.827.406
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số đầu năm	676.267.274.482	1.424.386.615.729	208.696.003.167	11.049.292.083	8.430.160.424	18.056.895.454	2.346.868.241.339
Số cuối năm	1.017.266.454.426	1.764.866.875.029	181.431.276.867	12.147.778.237	7.702.806.269	18.056.934.964	3.001.474.125.792

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 2.599 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Máy móc thiết bị sản xuất</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	43.016.666.668
- Thuê trong năm	43.879.225.984
- Mua công ty con (Thuyết minh số 4)	<u>12.894.372.254</u>
Số cuối năm	<u>99.790.264.906</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	741.666.666
- Khấu hao trong năm	<u>7.169.056.417</u>
Số cuối năm	<u>7.910.723.083</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>42.275.000.002</u>
Số cuối năm	<u>91.879.541.823</u>

Một số tài sản cố định thuế tài chính với giá trị còn lại khoảng 59,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	94.014.058.865	10.547.679.217	104.561.738.082
- Mua trong năm	-	1.817.955.865	1.817.955.865
- Tặng do mua công ty con (Thuyết minh số 4)	-	107.011.209	<u>107.011.209</u>
Số cuối năm	<u>94.014.058.865</u>	<u>12.472.646.291</u>	<u>106.486.705.156</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	12.501.206.331	579.608.114	13.080.814.445
- Hao mòn trong năm	<u>2.857.844.184</u>	<u>1.774.549.452</u>	<u>4.632.393.636</u>
Số cuối năm	<u>15.359.050.515</u>	<u>2.354.157.566</u>	<u>17.713.208.081</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>81.512.852.534</u>	<u>9.968.071.103</u>	<u>91.480.923.637</u>
Số cuối năm	<u>78.655.008.350</u>	<u>10.118.488.725</u>	<u>88.773.497.075</u>

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 87,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 27.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	175.801.488.156	36.395.031.765	2.851.715.129	13.488.249.954	228.536.485.004
- Tăng trong năm	203.197.593.190	37.394.769.497	-	7.252.331.772	247.844.694.459
Số cuối năm	378.999.081.346	73.789.801.262	2.851.715.129	20.740.581.726	476.381.179.463
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	2.987.066.178	1.807.374.856	210.259.100	715.674.906	5.720.375.040
- Khấu hao trong năm	13.846.751.153	7.477.654.875	481.231.032	2.207.764.091	24.013.401.151
Số cuối năm	16.833.817.331	9.285.029.731	691.490.132	2.923.438.997	29.733.776.191
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	172.814.421.978	34.587.656.909	2.641.456.029	12.772.575.048	222.816.109.964
Số cuối năm	362.165.264.015	64.504.771.531	2.160.224.997	17.817.142.729	446.647.403.272

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 70,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 20,1 tỷ VND (2019: 19,5 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (*)	145.190.678.617	161.987.026.312
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 8	213.384.210.314	131.792.632.650
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	11.883.345.888	70.615.339.720
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	16.271.104.811	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>386.729.339.630</b>	<b>364.394.998.682</b>

(\*) Chủ yếu bao gồm chi phí đầu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn đối với các lô đất này.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
18.1	89.504.631.610	-	58.279.927.500	67.949.784.218	-
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Nhựa Bao bì Vinh Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phân mềm Nam Việt ("Công ty Nam Việt") Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") Công ty Cổ phần dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	27.035.263.377	-	(*)	15.179.449.802	-
18.2	600.000.000	-	(*)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast – An Phát ("Công ty Vinfast – An Phát")	74.486.534.965	-	(*)	97.484.786.318	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.500.000.000	-	(*)	8.225.900.000	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.000.000.000	-	(*)	108.380.000.000	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>263.126.429.952</b>	<b>-</b>	<b>313.900.361.152</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh được tính dựa trên giá cổ phiếu của công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**18.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>					
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh (i)	34,54	34,54	24,54	24,54	Sản xuất mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác
Công ty Nam Việt (ii)	-	-	50	50	Cung cấp phần mềm và các dịch vụ phần mềm liên quan
Công ty Sunrise (iii)	48	48	48	48	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông (iv)	30	30	-	-	- Kính doanh xăng, dầu
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>					
Công ty Vinfast – An Phát	50	50	50	50	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe

(i) Đến hết tháng 7 năm 2020, Công ty Nhựa An Phát Xanh, công ty con, đã hoàn tất việc mua 750.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trong Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh với tổng giá phí sau khi loại trừ cổ tức nhận được cho giai đoạn trước ngày mua là 17,4 tỷ VND, nâng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh lên 34,54%.

(ii) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 1.500.000 cổ phần, tương đương với 50% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Navissoft cho một đối tác doanh nghiệp với giá phí chuyển nhượng là 30 tỷ VND. Khoản lãi phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần này là 13,1 tỷ VND được trình bày ở chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh số 30.2).

(iii) Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con, đã tham gia thành lập Công ty Sunrise với tổng giá trị vốn góp cam kết là 24 tỷ VND tương đương 48% vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty An Thành đã góp đủ 24 tỷ VND theo cam kết góp vốn vào Công ty Sunrise.

(iv) Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con, đã tham gia thành lập Công ty An Đông và chiếm 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty An Tín đã góp 600 triệu VND vào Công ty An Đông.

(v) Công ty Vinfast – An Phát được thành lập theo hợp đồng hợp tác liên doanh ký ngày 2 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast. Tổng vốn điều lệ của liên doanh này là 208 tỷ VND, trong đó giá trị phần vốn góp của Công ty là 104 tỷ VND. Công ty đã góp đủ 104 tỷ VND vào liên doanh này.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 18.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh này như sau:

	Số đầu năm	Đầu tư thêm trong năm	Phân chia (lưu/ổ) từ các công ty liên kết, liên doanh, sau ngày mua	Cổ tức được chia	Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	Thanh lý khoản đầu tư	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>								
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	67.949.784.218	17.353.094.158	9.555.833.426	(3.312.394.200)	(2.041.685.992)	-	89.504.631.610	
Công ty Nam Việt	16.690.440.814	-	208.051.761	-	-	(16.888.492.575)	-	
Công ty Sunrise	15.179.449.802	8.764.000.000	3.091.813.575	-	-	-	27.035.263.377	
Công ty An Đồng	-	600.000.000	-	-	-	-	600.000.000	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>								
Công ty Vinfast – An Phát	97.484.786.318	-	(22.988.251.353)	-	-	-	74.486.534.965	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>197.294.461.152</b>	<b>26.717.094.158</b>	<b>(10.142.552.591)</b>	<b>(3.312.394.200)</b>	<b>(2.041.685.992)</b>	<b>(16.888.492.575)</b>	<b>191.626.429.952</b>	

#### 18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý (VND)	
	Tỷ lệ biểu quyết (%) (*)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)		Dự phòng (VND)
Công ty An Cường (i)	-	-	-	1.500.000.000	-	(**)
Công ty An Vinh (i)	-	-	-	5.225.900.000	-	(**)
Công ty An Phát Finance	15%	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	(**)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.500.000.000</b>		<b>8.225.900.000</b>		

(\*) Tỷ lệ biểu quyết đồng thời là tỷ lệ sở hữu.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(i) Các khoản đầu tư này trở thành khoản đầu tư vào công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 4.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 18.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Trái phiếu	70.000.000.000	70.000.000.000	108.380.000.000	108.380.000.000	108.380.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>108.380.000.000</b>	<b>108.380.000.000</b>	<b>108.380.000.000</b>

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương (i)	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028.	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (i)	24.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2026.	7,2%	Không có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028.	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (i)	6.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2029.	7%	Không có
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.000.000.000</b>			

(i) Các khoản trái phiếu này đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.645.087.203	21.458.050.311
Chi phí trả trước khác	14.136.300.823	12.545.851.731
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.781.388.026</b>	<b>34.003.902.042</b>
<b>Dài hạn</b>		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	330.429.342.361	198.811.500.053
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.274.129.597	46.392.291.113
Chi phí nâng cấp văn phòng	10.919.520.970	5.361.688.908
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.700.721.880	34.878.565.895
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>416.323.714.808</b>	<b>285.444.045.969</b>

(\*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị sổ sách khoảng 191,8 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 27.

**20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Số đầu năm là giá trị của 4.000 chứng quyền được Công ty mua trong tháng 11 năm 2019 từ các đối tác doanh nghiệp. Đây là các chứng quyền do Công ty Nhựa An Phát Xanh (mã cổ phiếu: AAA) đã phát hành vào tháng 11 năm 2018, có thời hạn 3 năm. Vào tháng 7 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng 1.000 chứng quyền thông qua hình thức chuyển nhượng chứng quyền qua thành viên lưu ký cho một số đối tác doanh nghiệp. Số dư 3.000 chứng quyền còn lại đã được thực hiện để mua cổ phần của Công ty Nhựa An Phát Xanh.

**21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			<i>Tổng cộng</i>
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty An Vinh</i>	
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	210.244.218.842	496.627.345.273	-	706.871.564.115
- Tăng trong năm	-	-	8.031.966.204	8.031.966.204
Số cuối năm	210.244.218.842	496.627.345.273	8.031.966.204	714.903.530.319
<b>Phân bổ lũy kế:</b>				
Số đầu năm	52.561.054.710	8.277.122.421	-	60.838.177.131
- Phân bổ trong năm	21.024.421.884	49.662.734.527	401.598.311	71.088.754.722
Số cuối năm	73.585.476.594	57.939.856.948	401.598.311	131.926.931.853
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	157.683.164.132	488.350.222.852	-	646.033.386.984
Số cuối năm	136.658.742.248	438.687.488.325	7.630.367.893	582.976.598.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**22.1 Phải trả người bán**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Đối tác doanh nghiệp số 2	115.332.703.782	115.332.703.782	175.376.050.090	175.376.050.090
Các đối tượng khác	521.582.386.102	521.582.386.102	569.406.801.174	569.406.801.174
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	2.951.228.295	2.951.228.295	377.164.453	377.164.453
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>639.866.318.179</b>	<b>639.866.318.179</b>	<b>745.160.015.717</b>	<b>745.160.015.717</b>
<b>Dài hạn</b>				
Công ty ANI (*)	23.865.095.360	23.865.095.360	-	-
Công ty TNHH Flooring industries Limited Sarl (*)	7.503.764.485	7.503.764.485	-	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37) (*)	10.360.718.467	10.360.718.467	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.729.578.312</b>	<b>41.729.578.312</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản phải trả dài hạn với kỳ hạn trả là từ 15 đến 24 tháng kể từ khi nhận đủ chứng từ hợp lệ.

**22.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền xây dựng hạ tầng, nhà xưởng	23.927.430.488	49.349.917.464
Trả trước tiền mua sản phẩm nhựa và bao bì	105.037.725.098	49.470.552.419
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.965.155.586</b>	<b>98.820.469.883</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước từ các bên khác</i>	114.750.387.506	98.820.469.883
<i>Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	14.214.768.080	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.253.229	633.301.541	(233.091.096)	1.735.463.674
Thuế, phí khác	19.534.585	30.331.697	(16.308.255)	33.558.027
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.354.787.814</b>	<b>663.633.238</b>	<b>(249.399.351)</b>	<b>1.769.021.701</b>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	418.976.337	127.938.149.666	(118.149.372.858)	10.207.753.145
Thuế xuất nhập khẩu	7.230.598	7.844.173.111	(7.832.871.806)	18.531.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.146.247.915	48.432.557.576	(66.096.886.277)	13.481.919.214
Thuế thu nhập cá nhân	719.919.927	8.890.416.873	(8.710.337.088)	899.999.712
Thuế, phí khác	127.221.714	3.275.025.524	(1.388.374.097)	2.013.873.141
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.419.596.491</b>	<b>196.380.322.750</b>	<b>(202.177.842.126)</b>	<b>26.622.077.115</b>

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng trích trước	14.999.862.245	29.112.640.642
Chi phí lãi vay phải trả	34.969.986.175	8.466.856.524
Chi phí phải trả khác	88.545.455	1.930.531.074
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.058.393.875</b>	<b>39.510.028.240</b>

**25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	88.300.646.698	41.875.937.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.300.646.698</b>	<b>41.875.937.911</b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	101.907.915.696	77.441.518.886
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>101.907.915.696</b>	<b>77.441.518.886</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	1.306.904.932	1.508.165.260
Nhận đặt cọc, kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	8.768.840.000	5.825.020.580
<i>Công ty TNHH Coxon Precise Industrial</i>	4.831.840.000	-
<i>Đối tác doanh nghiệp số 1</i>	-	5.209.978.000
<i>Khác</i>	3.937.000.000	615.042.580
Các khoản phải trả khác	17.452.746.907	7.714.229.089
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.528.491.839</b>	<b>15.047.414.929</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	25.083.487.140	14.805.442.327
<i>Phải trả khác ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	2.445.004.699	241.972.602
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả nhận vốn góp theo hợp đồng BCC (i)	78.856.980.000	-
Nhận đặt cọc, kỳ quỹ, kỳ cược	11.460.701.674	24.231.793.347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.317.681.674</b>	<b>24.231.793.347</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	90.317.681.674	24.231.793.347

- (i) Ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty An Cường, công ty con và Công ty Cổ phần An Phát Finance đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") số 2007/2020/HD-APF-ACP để đầu tư và phát triển Dự án Sản xuất sản nhựa SPC. Theo đó, Công ty Cổ phần An Phát Finance đã góp vốn đủ 78.856.980.000 VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày chuyển tiền góp vốn vào Dự án. Thời hạn hợp tác của hợp đồng BCC là 5 năm kể từ ngày ký. Mức lợi nhuận mà Công ty Cổ phần An Phát Finance được hưởng sẽ được thực hiện hàng năm trên tỷ lệ vốn góp/tổng vốn góp tương ứng với 19,6% lợi nhuận sau thuế, dựa trên báo cáo tài chính đã quyết toán thuế hàng năm của Dự án. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thực hiện phân chia lợi nhuận cho Công ty Cổ phần An Phát Finance.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Ngắn hạn</b>								
Vay ngân hàng	2.641.717.843.266	2.641.717.843.266	7.980.527.534.156	(8.000.268.636.291)	2.621.976.741.131	2.621.976.741.131	2.621.976.741.131	
Vay đối tượng khác	52.283.872.952	52.283.872.952	60.892.591.653	(59.994.052.129)	53.182.412.476	53.182.412.476	53.182.412.476	
Vay dài hạn đến hạn trả	38.460.805.980	38.460.805.980	220.177.446.482	(68.202.965.562)	190.435.286.900	190.435.286.900	190.435.286.900	
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	-	-	495.933.863.628	-	495.933.863.628	495.933.863.628	495.933.863.628	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	6.563.749.996	6.563.749.996	16.212.426.692	(9.132.076.663)	13.644.100.025	13.644.100.025	13.644.100.025	
Vay bên liên quan	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	(7.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.745.026.272.194</b>	<b>2.745.026.272.194</b>	<b>8.776.743.862.611</b>	<b>(8.144.597.730.645)</b>	<b>3.377.172.404.160</b>	<b>3.377.172.404.160</b>	<b>3.377.172.404.160</b>	
<b>Dài hạn</b>								
Vay ngân hàng	919.365.214.239	919.365.214.239	361.294.033.740	(450.275.156.138)	830.384.091.841	830.384.091.841	830.384.091.841	
Vay đối tượng khác	306.600.000.000	306.600.000.000	48.697.239.000	(319.300.000.000)	36.197.239.000	36.197.239.000	36.197.239.000	
Trái phiếu phát hành	770.998.499.995	770.998.499.995	302.602.030.296	(585.933.863.627)	487.666.666.664	487.666.666.664	487.666.666.664	
Nợ thuế tài chính	22.973.124.993	22.973.124.993	25.838.595.372	(13.990.061.060)	34.821.659.275	34.821.659.275	34.821.659.275	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.019.936.839.227</b>	<b>2.019.936.839.227</b>	<b>738.631.898.408</b>	<b>(1.369.499.080.855)</b>	<b>1.389.069.656.780</b>	<b>1.389.069.656.780</b>	<b>1.389.069.656.780</b>	

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 27.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.206.519.342.424	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	2,5% - 8%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.408.130.105.831	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	1,5% - 4%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	7.327.292.876	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 25 hàng tháng.	2,1%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.621.976.741.131</b>		

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (\*) 2.352.041.038.340  
Vay tín chấp 269.935.702.791

(\*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- hàng tồn kho tại các nhà máy; và
- một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và một số tài sản khác

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày tại các thuyết minh tương ứng, một số cổ phiếu của một số công ty con sở hữu bởi Tập đoàn, và một số cổ phiếu của công ty con sở hữu bởi một cổ đông cá nhân của công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**27.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/ năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.013.206.573.141	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 5 năm. Lãi vay trả hàng tháng vào ngày 15 đến ngày 25.	8% - 11,4%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	7.610.805.600	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.020.819.378.741</u></b>		

Trong đó:

Vay dài hạn 830.384.091.841

Vay dài hạn đến hạn trả 190.435.286.900

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (\*) 1.020.819.378.741

Vay tín chấp -

(\*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy;
- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- ▶ quyền sử dụng đất và một số bất động sản

Theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày tại các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**27.3 Vay từ các đối tượng khác**

Số dư vay các đối tượng khác ngắn hạn cuối năm bao gồm:

- ▶ Các khoản vay margin từ các công ty chứng khoán theo các Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán đảo hạn từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2021, với lãi suất từ 9,5% đến 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là danh mục một số cổ phiếu của một số công ty con, bao gồm 6.187.914 cổ phiếu AAA và 700.000 cổ phiếu Công ty Nhựa Hà Nội (mã cổ phiếu: NHH).
- ▶ Khoản vay có giá trị 4.000.000.000 VND từ Công ty Navisoft không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay vốn đảo hạn vào tháng 3 năm 2021 với lãi suất 8,5%/năm.

Số dư vay các đối tượng khác dài hạn cuối năm là các khoản vay từ các cá nhân, không có tài sản đảm bảo, với lãi suất từ 6,5% - 7%/năm, gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đảo hạn vào tháng 12 năm 2022.

**27.4 Trái phiếu phát hành**

Chi tiết khoản trái phiếu dài hạn phát hành bằng VND theo mệnh giá được trình bày như sau:

Trái chủ	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers	190.000.000.000	Thanh toán 1 lần vào ngày đảo hạn trái phiếu, 8% kỳ hạn 30 tháng, đảo hạn tháng 6 năm 2022	8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	49.775.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán bất đầu từ năm thứ 4, mỗi kì thanh toán 50 tỷ VND.	7,8%	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đông – Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương	49.805.000.000	Gốc vay thanh toán vào ngày 20 tháng 10 năm 2021 khi trái phiếu đảo hạn. Lãi vay trả hàng quý	Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần. 11%	Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3, kèm bảo lãnh bổ sung của ông Phạm Anh Dương - chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty TNHH Phát triển YOTEI	42.000.000.000	Đây là một phần của khoản 400 tỷ VND trái phiếu dự định phát hành. Trái phiếu này có kỳ hạn 3 năm.		15.500.000 cổ phần sở hữu bởi một cổ đông doanh nghiệp của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**27.4 Trái phiếu phát hành** (tiếp theo)

Trái chủ	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	99.088.465.907	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiên Industries cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	99.088.465.907	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	99.088.465.907	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	
Ngân hàng Kebab Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	99.088.465.907	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm.	6,7%	
Công ty TNHH chứng khoán Shinhan Việt Nam	60.000.000.000 (*)		(*)	(*)
Công ty TNHH chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (BB)	30.000.000.000 (*)		(*)	(*)
Asam Vietnam	100.000.000.000 (*)		(*)	(*)
Mezzanine Focus Hedge Fund 1	60.000.000.000 (*)		(*)	(*)
Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam-MG	10.000.000.000 (*)		(*)	(*)
Song Seo Kyon	(4.333.333.336) (*)		(*)	(*)
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>983.600.530.292</b>			

Trong đó:

Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	495.933.863.628
Trái phiếu phát hành dài hạn	487.666.666.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**27.4 Trái phiếu phát hành** (tiếp theo)

(\*) Trái phiếu hoán đổi có giá trị 260 tỷ VND được phát hành theo mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu cho các đối tác vào tháng 7 năm 2020 với thời hạn 3 năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Trái phiếu này có lãi suất cố định 8%/năm và được thế chấp bởi tài sản đảm bảo là 16.991.701 cổ phiếu AAA và 4.457.143 cổ phiếu NHH.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền, vào bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian từ ngày 3 tháng 7 năm 2021 đến ngày đáo hạn của trái phiếu, hoán đổi tất cả hoặc bất kỳ trái phiếu theo cách thực được quy định trong hợp đồng thành cổ phần phổ thông của AAA hoặc của NHH, với điều kiện là khi hoán đổi tất cả các trái phiếu thành cổ phần hoán đổi, tỷ lệ hoán đổi tối đa của cổ phần phổ thông của AAA hoặc NHH không được vượt quá 75% tiền gốc của trái phiếu.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu trên do cổ phiếu có thể được hoán đổi là cổ phiếu của công ty con và trái chủ có quyền yêu cầu thanh toán khoản gốc trái phiếu bằng tiền, do đó, đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả thuộc khoản mục vay và nợ thuế tài chính dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

**27.5 Nợ thuế tài chính**

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc toán/ tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
<b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>					
Từ 1 năm trở xuống	17.678.985.176	4.034.885.151	13.644.100.025	2.501.636.567	6.563.749.996
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>					
Trên 1-5 năm	39.394.428.865	4.572.769.590	34.821.659.275	28.588.912.232	22.973.124.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.073.414.041</b>	<b>8.607.654.741</b>	<b>48.465.759.300</b>	<b>37.654.298.795</b>	<b>29.536.874.989</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	11.473.555.122	624.409.218
Trích quỹ trong năm (*)	65.296.367.758	41.523.551.949
Tặng khác	-	12.220.000
Tặng do mua công ty con	-	13.090.090.921
Sử dụng trong năm	<u>(67.838.694.968)</u>	<u>(43.776.716.966)</u>
Số cuối năm	<u>8.931.227.912</u>	<u>11.473.555.122</u>

(\*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 29.1.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 29.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ ủy tế)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>							
Số đầu năm	1.282.943.480.000	274.415.220.000	(39.715.243)	4.342.704.908	(264.084.110.602)	1.635.941.927.173	2.933.519.506.236
- Tăng vốn trong năm	140.829.910.000	211.090.889.100	-	-	-	-	351.920.779.100
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	437.962.861.067	273.774.875.760	711.737.736.827
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.522.502.529	(4.522.502.529)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.787.385.605)	(23.696.014.051)	(44.483.399.656)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(10.896.142.686)	-	(10.896.142.686)
- Mua thêm một phần lợi ích trong công ty con hiện hữu	-	-	-	-	42.534.989.966	(80.441.274.243)	(37.906.274.277)
- Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	214.132.203.630	214.132.203.630
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	521.933.677	(15.452.650.889)	(14.930.717.212)
- Giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty con không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	(298.062.826)	-	-	-	(298.062.826)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con	-	-	-	-	2.574.136.070	(51.006.418.000)	(51.006.418.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.963.530.713)	(389.394.643)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.423.773.390.000</b>	<b>485.506.089.100</b>	<b>(337.778.069)</b>	<b>8.865.207.437</b>	<b>188.129.122.503</b>	<b>1.957.153.785.522</b>	<b>4.063.099.816.493</b>

Đơn vị tính: VND

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 29.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.423.773.390.000	485.508.089.100	-	-	-	188.129.122.503	1.957.163.785.522	4.063.099.816.493
- Tăng vốn trong năm (i)	43.000.000.000	171.779.900.000	-	(337.776.069)	8.855.207.437	-	-	214.779.900.000
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	-	155.416.920.000	155.416.920.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	77.331.245.623	164.833.351.558	242.164.597.181
- Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (iii)	-	-	-	-	6.473.201.955	(6.473.201.955)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức (iv)	-	-	-	-	-	(31.742.216.049)	(33.554.151.709)	(65.296.367.758)
- Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	(10.715.216.548)	-	(10.715.216.548)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát (v)	-	-	-	-	-	-	184.436.737.214	184.436.737.214
- Chuyển lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(689.516.268)	-	-	-	(689.516.268)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con (vi)	-	-	-	-	-	-	(65.487.173.000)	(65.487.173.000)
- Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu (vii)	-	-	70.780.511.902	-	-	(70.780.511.902)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.118.978.057)	-	(2.118.978.057)
Số cuối năm	1.466.773.390.000	657.285.989.100	70.780.511.902	(1.007.294.337)	15.338.409.392	26.422.090.004	2.156.956.719.227	4.392.549.815.288

(i) Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện đầu giá cổ phần thành công cho 4.300.000 cổ phần với tổng giá trị phát hành thu được là 214,8 tỷ VND. Trong tháng 7 năm 2020, Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 060701/2020/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành cổ phần ra công chúng. Qua đó, làm tăng vốn cổ phần của Công ty thêm 43 tỷ VND và thặng dư vốn cổ phần thêm 171,8 tỷ VND, vốn chủ sở hữu sau khi phát hành của Công ty là 1.466,8 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**29.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (ii) Số tăng trong năm chủ yếu là phần vốn góp thêm của cổ đông không kiểm soát vào Công ty Nhựa An Phát Xanh và Công ty APC1.
- (iii) Các công ty con đã phân phối lợi nhuận của năm 2019 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong năm.
- (iv) Chia cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi theo Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi ngày 31 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty TNHH KB Securities ("Công ty KB") và Công ty.
- (v) Các giao dịch thay đổi một phần lợi ích trong các công ty con hiện hữu, chủ yếu bao gồm:
  - ▶ Các giao dịch chuyển nhượng làm tăng 8,49% tỷ lệ lợi ích trong Công ty Nhựa Hà Nội thông qua phương thức khớp lệnh;
  - ▶ Giao dịch thực hiện chứng quyền để mua 30 triệu cổ phần phát hành thêm của Công ty Nhựa An Phát Xanh, qua đó tăng thêm 5,10% tỷ lệ lợi ích trong công ty con này;
  - ▶ Giao dịch nhận chuyển nhượng 6,04% tỷ lệ lợi ích trong Công ty An Tiến Industries thông qua phương thức khớp lệnh; và
  - ▶ Giao dịch nhận chuyển nhượng 1,96% tỷ lệ lợi ích trong Công ty An Thành từ một đối tác doanh nghiệp.

Tổng ảnh hưởng của các giao dịch nêu trên được ghi nhận giảm vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- (vi) Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát trong năm là khoản cổ tức được chia bằng tiền của Công ty Nhựa Hà Nội và Công ty Nhựa An Phát Xanh cho các cổ đông không kiểm soát của các công ty con này.
- (vii) Trong năm, Công ty Nhựa An Phát Xanh và Công ty An Tiến, các công ty con, đã trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông, trong đó tổng số cổ tức đã trả cho Công ty và các cổ đông là 147,4 tỷ VND. Phần chia cổ tức của các công ty con tương ứng với phần Công ty mẹ được hưởng được ghi nhận vào Chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu là 70,8 tỷ VND.

**29.2 Cổ tức**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi</i>	10.715.216.548	10.896.142.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**29.3 Cổ phần**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Cổ phần đang ký phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	139.362.459	1.393.624.590.000	128.262.459	1.282.624.590.000
Cổ phần ưu đãi (*)	7.314.880	73.148.800.000	14.114.880	141.148.800.000
<b>Cổ phần đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phần phổ thông	139.362.459	1.393.624.590.000	128.262.459	1.282.624.590.000
Cổ phần ưu đãi (*)	7.314.880	73.148.800.000	14.114.880	141.148.800.000
<b>Cổ phần đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	139.362.459	1.393.624.590.000	128.262.459	1.282.624.590.000
Cổ phần ưu đãi (*)	7.314.880	73.148.800.000	14.114.880	141.148.800.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phần).

(\*) Theo Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty KB đã mua 14.114.880 cổ phần ưu đãi cổ tức với tổng số tiền là 352.872.000.000 VND, trong đó số tiền 141.148.800.000 VND đã được ghi nhận vào vốn cổ phần đã góp theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi và phần còn lại với số tiền là 211.723.200.000 VND đã được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Cổ phần ưu đãi cổ tức này có mức cổ tức phải trả tương đương với 3%/năm của giá phát hành ban đầu. Cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền hoán đổi sang cổ phần phổ thông của Công ty theo quyền chọn của KB bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian (i) bắt đầu từ ngày đầu tiên của kỳ hạn ba mươi (30) tháng kể từ ngày phát hành hoặc vào ngày kết thúc một đợt phát hành cổ phần phổ thông lần đầu ra công chúng (IPO), tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn, và (ii) ngày cuối cùng của thời hạn năm (5) năm kể từ ngày phát hành và một số quyền chọn khác của KB được quy định trong Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi và Hợp đồng quyền chọn ngày 31 tháng 1 năm 2018.

Vào ngày 17 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 17/2020/NQ – HĐQT, thông qua kết quả phát hành 6.800.000 cổ phiếu phổ thông để chuyển đổi cổ phần ưu đãi với giá chuyển đổi là 25.000 VND/ cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ chuyển đổi là 1 cổ phiếu phổ thông/1 cổ phiếu ưu đãi.

**30. DOANH THU**

**30.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>8.495.819.966.148</b>	<b>9.533.506.528.029</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	3.360.688.644.802	4.511.453.230.025
Doanh thu bán thành phẩm	4.958.497.386.909	4.207.304.851.106
Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	72.405.381.606	706.861.933.137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.691.550.898	86.947.897.526
Doanh thu hoạt động khác	2.537.001.933	20.938.616.235
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(10.929.017.779)</b>	<b>(20.310.950.477)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8.484.890.948.369</b>	<b>9.513.195.577.552</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	8.414.160.048.201	9.397.633.949.665
Doanh thu đối với bên liên quan	70.730.900.168	115.561.627.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. DOANH THU (tiếp theo)**

**30.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.115.437.747	129.316.590.314
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	21.701.549.925	72.552.926.142
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.176.409.411	38.282.072.933
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	243.092.153.968
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>185.993.397.083</b>	<b>483.243.743.357</b>

**30.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	72.405.381.606	21.433.566.916
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	28.203.044.703	6.415.514.373

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.221.780.063.214	4.393.745.695.606
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.222.940.193.070	3.560.509.856.178
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	28.203.044.703	397.918.814.361
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.676.480.387	61.063.742.435
Giá vốn hoạt động khác	1.875.105.993	18.278.817.361
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.529.474.887.367</b>	<b>8.431.516.725.941</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	272.897.430.776	268.431.981.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.554.329.665	33.061.452.328
Lỗ từ đánh giá lại giá trị đầu tư trong giao dịch hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	900.000.000	-
Chi phí tài chính khác	3.392.292.316	15.301.628.214
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>296.744.052.757</b>	<b>316.795.061.693</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.398.304.385	146.701.757.398
- Chi phí nhân công	22.353.965.727	25.867.034.689
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.015.433.184	16.422.864.677
- Chi phí nguyên vật liệu	368.051.909	547.773.649
- Chi phí khác	17.138.945.598	30.694.490.622
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>286.274.700.803</b>	<b>220.233.921.035</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân công	100.047.259.457	79.538.296.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.495.138.387	69.883.707.996
- Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 21)	71.088.754.722	29.301.544.305
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.557.043.215	21.430.160.809
- Chi phí nguyên vật liệu	2.857.050.820	1.287.241.993
- Chi phí khác	50.338.409.050	36.098.662.265
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>323.383.655.651</b>	<b>237.539.613.708</b>

**34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>74.345.039.846</b>	<b>10.581.875.411</b>
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ (Thuyết minh số 4)	39.395.597.401	-
Thu nhập khác do hủy hợp đồng	15.060.161.448	928.912.879
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (*)	14.543.151.933	1.287.558.427
Thu nhập khác	5.346.129.064	8.365.404.105
<b>Chi phí khác</b>	<b>8.610.197.327</b>	<b>3.831.716.583</b>
Tiền phạt theo biên bản thanh tra thuế	3.859.323.327	-
Chi phí khác	4.750.874.000	3.831.716.583
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>65.734.842.519</b>	<b>6.750.158.828</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý tài sản cố định là máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 01/HĐTL2020 ngày 25 tháng 6 năm 2020 cho Đối tác doanh nghiệp số 1 với giá bán là 14,4 tỷ VND. Các tài sản này đã được Công ty bán giao cho đối tác này theo biên bản bàn giao ngày 30 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	3.190.718.307.466	3.199.708.540.437
Chi phí nhân công	593.603.316.773	426.231.215.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.979.134.064	267.942.758.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.877.575.259	498.412.308.944
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 21)	71.088.754.722	29.301.544.305
Chi phí khác	76.233.526.613	109.846.182.596
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.940.102.835.969</b>	<b>4.531.442.550.618</b>

**36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty Nhựa An Phát Xanh được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm 2019 cho hoạt động này là 10%.
- ▶ Đối với dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty An Phát Complex, thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ.
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO<sub>3</sub> mở rộng và bột đá CaCO<sub>3</sub> của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng.
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**36.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.972.166.719	87.653.042.996
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132	(9.901.932.653)	-
Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước	(404.585.394)	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(230.907.051)	22.897.278.795
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.434.741.621</b>	<b>110.550.321.791</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**36.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>290.599.338.802</b>	<b>822.288.058.618</b>
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	44.201.828.407	147.171.759.584
Thuế suất thuế TNDN 20%	31.880.292.707	132.327.468.694
Thuế suất thuế TNDN 17%	589.907.340	220.323.193
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%	11.731.628.360	13.245.813.363
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%	-	1.378.154.334
<b>Các khoản điều chỉnh:</b>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.775.268.686	16.826.347.107
Điều chỉnh lãi/lỗ phát sinh trên báo cáo hợp nhất từ các giao dịch chuyển nhượng vốn	180.000.000	(46.068.250.099)
Lỗ của các công ty con	3.149.278.560	1.705.695.374
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(7.879.119.480)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	14.217.750.944	5.860.308.861
Điều chỉnh cho các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	(10.865.304.691)	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132 (**)	(9.901.932.653)	-
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(404.585.394)	(4.824.006.476)
Thuế TNDN được miễn, giảm kỳ này (**)	(5.011.123.098)	(2.020.413.838)
Lãi(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	2.028.510.518	(5.036.780.252)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(61.889.858)	(3.361.071.248)
Điều chỉnh khác	11.006.059.680	296.732.778
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>48.434.741.621</b>	<b>110.550.321.791</b>

(\*) Trong năm, Công ty và các công ty con đã tính toán và điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ trong năm 2019 theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ. Theo đó, chi phí thuế TNDN của năm 2019 được điều chỉnh giảm vào năm nay với số tiền là 9.901.932.653 VND.

(\*\*) Chủ yếu bao gồm các khoản giảm thuế cho các công ty trong Tập đoàn có doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND, được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 116/2020/QH14.

**36.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**36.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	230.359.530	189.900.417	(40.459.114)	519.591.392
	<u>230.359.530</u>	<u>189.900.417</u>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	22.196.517.625	22.376.004.289	(179.486.664)	22.376.004.289
Chênh lệch khác	6	10.961.279	(10.961.273)	1.683.114
	<u>22.196.517.631</u>	<u>22.386.965.568</u>		
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<u>(230.907.051)</u>	<u>22.897.278.795</u>

(\*) Đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, Công ty An Phát Complex, công ty con, lựa chọn phương pháp kê khai thuế TNDN hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Đến liên quan	Mối quan hệ	Góp vốn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Đặt cọc	Tạm ứng và phải thu khác
Công ty Nhựa bao bì Vĩnh Công ty liên kết			3.879.915.818			
Công ty Sunrise Công ty liên kết		8.764.000.000	11.417.105.829	64.544.961.782		
Công ty An Phát International Inc Công ty An Phát	Cung cấp lãnh đạo chủ chốt		51.301.272.156	346.803.380.591	108.851.500.000	
Ông Phạm Hoàng Việt Ông Phạm Anh Dương	Lãnh đạo chủ chốt Lãnh đạo chủ chốt					7.779.133.169 9.601.874.639

Đơn vị tính: VND

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Đến liên quan	Mối quan hệ	Nhận gốc vay	Chuyển đổi thành vốn góp vào Công ty	Nhiệm góp vốn bằng tiền	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nhận đặt cọc	Tạm ứng	Hoàn ứng
Bà Nguyễn Thị Tiên Công ty An Phát Trung	Lãnh đạo chủ chốt Công ty liên kết (từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày 7 tháng 11 năm 2019)		211.688.775.100	60.386.000.000	25.295.543.792			
Ông Nguyễn Văn Bình Bà Đỗ Kim Anh	Cổ đồng Cổ đồng			40.000.000.000 40.000.000.000				
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết (đến ngày 7 tháng 11 năm 2019)	16.300.000.000	51.300.000.000		89.398.891.511	104.000.000.000		
Ông Phạm Anh Dương	Lãnh đạo chủ chốt						46.210.127.563	46.485.878.377

Đơn vị tính: VND

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản vay, cho vay, đầu tư, phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi có giá trị 5,3 tỷ VND liên quan đến số tiền cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</b>				
Công ty Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh	Phải thu về bán nguyên vật liệu	838.988.700	7.212.297.365
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa và dịch vụ	516.508.033	-
Công ty An Phát International Inc	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa và dịch vụ	38.478.172.883	-
			<b>39.833.669.616</b>	<b>7.212.297.365</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</b>				
Công ty An Phát International Inc	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng hóa	76.443.952.790	-
Công ty TNHH Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng hóa	2.452.714.488	-
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết (đến tháng 6 năm 2020)	Trả trước tiền mua phần mềm	-	357.724.400
			<b>78.896.667.278</b>	<b>357.724.400</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty TNHH Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	5.292.300.000	5.315.300.000
			<b>5.292.300.000</b>	<b>5.315.300.000</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 9)</b>				
Công ty An Phát International Inc	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu về đặt cọc mua cổ phần và phải thu khác	116.582.525.000	6.977.900.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	6.600.841.502	-
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	5.025.442.885	1.399.831.648
Công ty TNHH Ankor Bioplastic	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu về đặt cọc	3.260.958.327	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	3.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	594.157.882	4.237.989.923
			<b>135.063.925.596</b>	<b>12.615.721.571</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)</b>					
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	966.849.999	-	
Công ty Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	915.937.296	377.164.453	
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.068.441.000	-	
			<b>2.951.228.295</b>	<b>377.164.453</b>	
<b>Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 22.1)</b>					
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	10.360.718.467	-	
			<b>10.360.718.467</b>	<b>-</b>	
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 22.2)</b>					
Công ty Vinfast – An Phát	Công ty liên doanh	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	14.214.768.080	-	
			<b>14.214.768.080</b>	<b>-</b>	
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 26)</b>					
Công ty KB	Cổ đông	Cổ tức phải trả	1.277.284.932	-	
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	41.582.192	-	
Công ty An Phát International Inc	Công ty cùng lĩnh đạo chủ chốt	Phải trả khác	1.126.137.575	-	
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết (đến tháng 6 năm 2020)	Lãi vay phải trả	-	241.972.602	
			<b>2.445.004.699</b>	<b>241.972.602</b>	

Chi tiết các khoản đi vay các bên liên quan ngắn hạn không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (Thuyết minh số 27):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	2.000.000.000	6,5%	Tháng 7 năm 2021
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.000.000.000</b>		

Chi tiết các khoản đi vay các bên liên quan ngắn hạn không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (Thuyết minh số 27):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết (đến tháng 6 năm 2020)	6.000.000.000	8%	Tháng 3 năm 2020
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.000.000.000</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty trong năm:

*Đơn vị tính: VND*

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	-
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	120.000.000	-
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Chủ tịch HĐQT	120.000.000	-
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	902.746.812	1.368.507.360
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực	740.742.793	1.153.333.715
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	678.175.366	323.097.227
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên HĐQT	90.000.000	-
Ông Bùi Minh Hải	Quyền Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	214.520.025
Bà Nguyễn Lê Hằng	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	624.590.656
Ông Nguyễn Như Hùng	Quyền Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	253.343.693
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.831.664.971</b>	<b>3.937.392.676</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.331.245.623	437.962.861.067
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(33.783.902.041)
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(10.715.216.549)	(10.896.142.686)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>66.616.029.074</b>	<b>393.282.816.340</b>
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	130.809.454	124.400.462
<b>Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>130.809.454</b>	<b>124.400.462</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- <i>Lãi cơ bản</i>	509	3.161
- <i>Lãi suy giảm</i>	509	3.161

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

##### Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Doanh thu	Việt Nam		Cộng hòa Singapore	Điều chỉnh và loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	7.478.732.969.297	1.006.157.979.072	-	-	8.484.890.948.369
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	79.904.108.016	(79.904.108.016)	-	-
Tổng doanh thu	7.478.732.969.297	1.086.062.087.088	(79.904.108.016)	-	8.484.890.948.369
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Khấu hao và hao mòn	374.672.291.385	-	-	-	374.672.291.385
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	(10.142.552.591)	-	-	-	(10.142.552.591)
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	341.400.385.825	4.357.318.724	-	-	345.757.704.549
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	-	(55.158.365.747)
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>					
Đầu tư vào công ty liên kết	191.626.429.952	-	-	-	191.626.429.952
Chi phí mua sắm TSCD và xây dựng cơ bản tăng trong năm	454.609.100.704	-	-	-	454.609.100.704
Tài sản bộ phận	7.714.329.342.325	148.823.226.630	-	-	7.863.152.568.955
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.570.377.106.207
Tổng tài sản	-	-	-	-	10.433.529.675.162
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.049.989.468.291	104.500.029.971	-	-	1.154.489.498.262
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.886.490.361.612
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	6.040.979.859.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm nay</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì	8.310.794.015.865
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	72.405.381.606
Cung cấp dịch vụ	101.691.550.898
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.484.890.948.369</u></b>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	7.863.152.568.955
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì</i>	6.234.316.712.192
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.533.752.980.515
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	95.082.876.248
Tài sản không phân bổ	2.570.377.106.207
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.433.529.675.162</u></b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 39.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

##### Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Doanh thu	Việt Nam		Cộng hòa Singapore	Điều chỉnh và loại trừ	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	8.509.543.989.848	1.003.651.587.704	-	-	9.513.195.577.552	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	149.781.744.843	(149.781.744.843)	-	-	
Tổng doanh thu	8.509.543.989.848	1.153.433.332.547	(149.781.744.843)	-	9.513.195.577.552	
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Khấu hao và hao mòn	297.244.302.746	-	-	-	297.244.302.746	
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	25.183.901.258	-	-	-	25.183.901.258	
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	619.967.202.245	3.938.114.623	-	-	623.905.316.868	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	-	198.382.741.750	
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>						
Đầu tư vào công ty liên kết	197.294.461.152	-	-	-	197.294.461.152	
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	467.005.735.645	-	-	-	467.005.735.645	
Tài sản bộ phận	6.943.659.160.982	46.496.233.830	-	-	6.990.155.394.812	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.997.841.491.127	
Tổng tài sản	979.103.498.488	77.738.496.613	-	-	9.987.996.885.939	
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	-	-	-	-	1.056.841.995.301	
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.868.055.074.145	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	5.924.897.069.446	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**39.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày** (tiếp theo)

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm trước</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì	8.719.385.746.889
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	706.861.933.137
Cung cấp dịch vụ	86.947.897.526
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>9.513.195.577.552</u></b>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm trước</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.990.155.394.812
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì</i>	<i>5.617.951.215.442</i>
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>1.251.178.101.906</i>
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	<i>121.026.077.464</i>
Tài sản không phân bổ	2.997.841.491.127
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>9.987.996.885.939</u></b>

**40. CÁC CAM KẾT**

*Cam kết thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	7.478.325.528	12.470.868.305
Từ 1 – 5 năm	12.516.157.646	32.099.295.703
Trên 5 năm	55.645.205.603	64.074.469.315
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>75.639.688.777</u></b>	<b><u>108.644.633.323</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	30.328.702.552	9.939.283.200
Từ 1 – 5 năm	122.915.888.460	39.757.132.800
Trên 5 năm	116.855.377.994	9.176.817.639
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>270.099.969.006</u></b>	<b><u>58.873.233.639</u></b>

***Các cam kết khác***

Công ty An Phát Complex, công ty con, đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 ước tính là 406,8 tỷ VND.

**41. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	9.212.433,71	3.682.844,13
- Euro (EUR)	9.751,00	88.345,17
- Đồng bảng Anh (GPB)	101,89	101,89
- Đô la Singapore (SGD)	8.576,00	37.510,78
- Won Hàn Quốc (KRW)	-	239.000,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	81.000,00	447.000,00
- Dirham (DIR)	-	1.680,00
- Nhân dân tệ (CNY)	1.680,00	1.392,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 11 tháng 1 năm 2021, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY như trình bày tại thuyết minh số 9, cho Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương ("Hoàng Phương") với tổng giá trị chuyển nhượng là 15,6 tỷ VND. Việc chuyển nhượng này sẽ được hoàn tất khi Hoàng Phương thanh toán toàn bộ số tiền này cho Công ty.

Vào ngày 12 tháng 1 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 1201/2021/NQ-HĐQT về việc góp vốn thành lập công ty con, Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát, với vốn điều lệ là 100 tỷ VND, trong đó Công ty dự kiến góp vốn 90 tỷ VND, chiếm 90% tổng vốn điều lệ của công ty con này. Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty con này là vận hành dự án PBAT.

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2021, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 55.744.983 cổ phiếu. Vào ngày 17 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty cũng đã thông qua phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu cho số cổ phần nói trên, với tỷ lệ thực hiện là 100:40 (1 cổ phiếu được hưởng 1 quyền, 100 quyền được mua 40 cổ phiếu mới). Ngày đăng ký cuối cùng quyền mua cổ phiếu là ngày 4 tháng 3 năm 2021. Thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền là từ 15 tháng 3 năm 2021 đến ngày 12 tháng 4 năm 2021.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Thị Hòa  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Đỗ Huy Cường  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực

Ngày 16 tháng 3 năm 2021